



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0589/2504

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
- Địa điểm lấy mẫu : KCN MINH HƯNG 3
- Địa chỉ : Khu phố 3A, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 01/04/2025
- Thời gian phân tích : 01/04/2025 – 10/04/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 5/5

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0589/2504

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI (Mã số mẫu: 250401001_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp đo đặc, phân tích
			NT01		
1	Độ màu *	Pt-Co	49	150	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
2	pH	-	7,46	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
3	TSS*	mg/L	32	100	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	108	150	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	42	50	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	0,77	10	SMEWW 4500-NH3.B&F: 2023
7	Tổng Nito*	mg/L	11,3	20	TCVN 6638:2000
8	Tổng phospho*	mg/L	1,26	4	SMEWW 4500-P. B&D:2023
9	Kẽm (Zn)*	mg/L	KPH (MDL=0,036)	3	SMEWW 3111B:2023
10	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,1	SMEWW 3113B:2023
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,01	TCVN 7877:2008
12	Tổng dầu mỡ [#]	mg/L	KPH (MDL=1,0)	-	SMEWW 5520B:2017
13	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	21 x 10 ²	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Viện môi trường và Tài nguyên – Vimcerts 138)
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

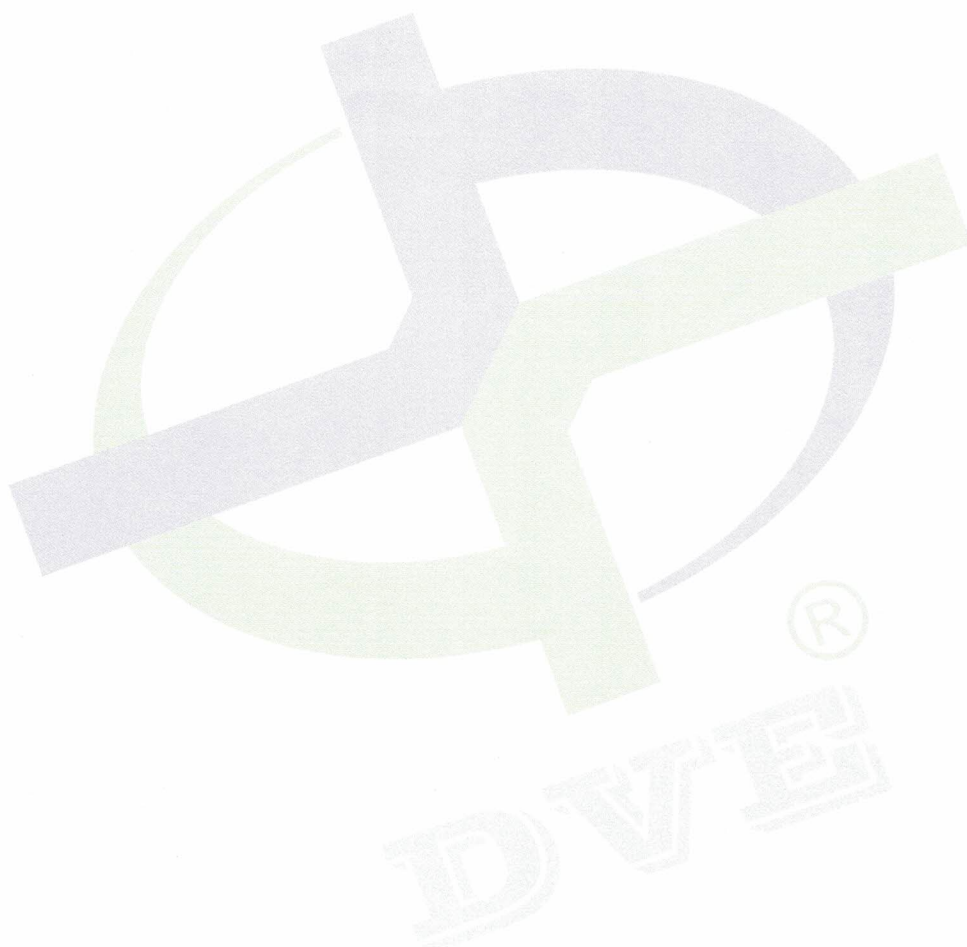


VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0589/2504

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2025

- NT01: Nước thải trước xử lý (Kinh độ: $106^{\circ}36'22.9''$, Vĩ độ: $11^{\circ}27'57.8''$) – Nước hơi vàng, có mùi, hơi nhiều cặn.





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0589/2504

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 250401001_NT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
1	Độ màu *	Pt-Co	32	50	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
2	TDS	mg/L	751	-	HD.TN.236
3	TSS	mg/L	10	50	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	68	75	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	23	30	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) *	mg/L	0,51	5	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2023
7	Tổng Nitơ *	mg/L	14,3	20	TCVN 6638:2000
8	Tổng phospho *	mg/L	0,45	4	SMEWW 4500-P. B&D:2023
9	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	KPH (MDL=0,25)	1	TCVN 6225 – 3 : 2011 (ISO 7393-3:1990)
10	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,2	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
11	Sắt (Fe)	mg/L	0,51	1	SMEWW 3500-Fe. B : 2023
12	Đồng (Cu) *	mg/L	KPH (MDL=0,076)	2	SMEWW 3111 B:2023
13	Kẽm (Zn) *	mg/L	KPH (MDL=0,036)	3	SMEWW 3111B:2023
14	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,084)	0,5	SMEWW 3111B:2023
15	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,05	SMEWW 3113B:2023
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,005	TCVN 7877:2008
17	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,1	SMEWW 3113B:2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0589/2504

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
			(MDL=0,0026)		
18	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,05	SMEWW 3113B:2023
19	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,2	SMEWW 3113B:2023
20	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,07	SMEWW 4500 CN ⁻ . C&E:2023
21	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-	TCVN 6622-1:2009
22	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,5)	5	SMEWW 5520B&F:2023
23	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	KPH (MDL=0,5)	-	SMEWW 5520B&F:2023
24	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	21 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999: 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3: 2016; TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải sau xử lý (Kinh độ: 106°36'19.8'', Vĩ độ: 11°27'56.0'') – Nước hơi vàng, ít cặn.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0590/2504

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
- Địa điểm lấy mẫu : KCN MINH HƯNG 3
- Địa chỉ : Khu phố 3A, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Giáp Thạch
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 01/04/2025
- Thời gian phân tích : 01/04/2025 – 10/04/2025
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



GIÁM ĐỐC

ThS. PHẠM DUY TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0590/2504

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ ĐO ĐẶC, PHÂN TÍCH Bùn Thải

(Mã số mẫu: 250401001_BT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/ BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đặc, phân tích
			BT01		
1	pH	-	6,36	Trong khoảng 2,0 - 12,5	US EPA Method 9040C & US EPA Method 9045D
2	Asen (As)	mg/Kg	KPH (MDL=0,28)	11,6	US EPA Method 3050B & US EPA Method 7010
3	Bari (Ba)	mg/Kg	KPH (MDL=130)	578,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
4	Cadimi (Cd)	mg/Kg	KPH (MDL=0,24)	2,89	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
5	Bạc (Ag)	mg/Kg	KPH (MDL=7,4)	28,9	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
6	Chì (Pb)	mg/Kg	KPH (MDL=43,3)	86,8	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
7	Coban (Co)	mg/Kg	KPH (MDL=6,6)	463,0	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
8	Kẽm (Zn)	mg/Kg	358,5	1.447	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
9	Niken (Ni)	mg/Kg	KPH (MDL=42)	405,2	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
10	Selen (Se)	mg/Kg	KPH (MDL=0,55)	5,79	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
11	Thủy ngân (Hg)	mg/Kg	KPH (MDL=0,05)	1,16	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7470 A
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/Kg	KPH (MDL=6,0)	28,9	US EPA Method 3060 A + US EPA Method 7196 A
13	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/kg	KPH (MDL=2,8)	170,7	US EPA Method 9010C & US EPA Method 9013A & US EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/Kg	KPH (MDL=23)	289,4	US EPA Method 9071 B
15	Phenol (C ₆ H ₅ OH) [#]	mg/Kg	KPH (MDL=10)	5.788	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A
16	Benzen (C ₆ H ₆) [#]	mg/Kg	KPH (MDL=0,5)	2,89	US EPA 5021 A

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đặc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com



VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-0590/2504

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/ BTNMT Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối	Phương pháp đo đặc, phân tích
			BT01		
17	Clobenzen (C ₆ H ₅ Cl) [#]	mg/Kg	KPH (MDL=0,5)	405,2	US EPA 5021 A
18	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃) [#]	mg/Kg	KPH (MDL=0,5)	5.788	US EPA 5021 A
19	Naptalen (C ₁₀ H ₈) [#]	mg/Kg	KPH (MDL=0,5)	289,4	US EPA 5021 A

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 – Vimcerts 078)
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý

Giá trị hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) được tính bằng công thức sau

$$H_{tc} = \frac{H \times (1 + 19 \times T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải, ứng với T = 0,252

- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp

Phương pháp lấy mẫu:☒ Bùn TCVN 6663-13 : 2015☒ Bảo quản xử lý mẫu bùn TCVN 6663-15 : 2004

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- BT01: Bùn thải tại trạm xử lý nước thải tập trung KCN Minh Hưng III (Kinh độ: 106°36'21.8'', Vĩ độ: 11°27'57.8'') – Bùn nâu đen, mịn, rất ẩm.